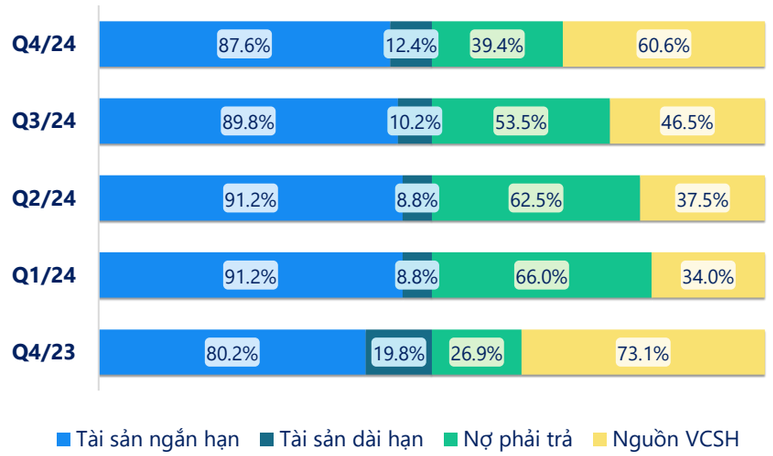
FireAnt

CTCP Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (HNX: MCF)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,679
SL cổ phiếu LH	10,777,838
KLGD BQ 20 phiên (CP)	535
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	9.7
EPS	896

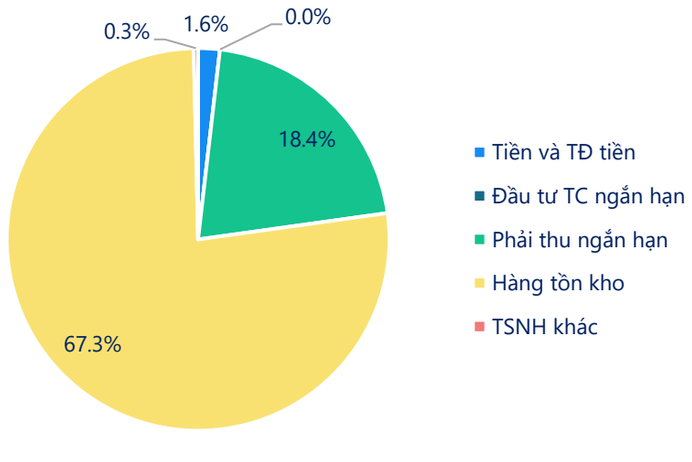
	YTD	1T	3T	6T
MCF	4.8%	0.0%	-5.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



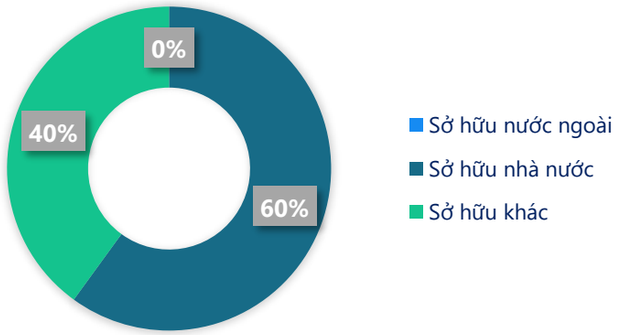
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



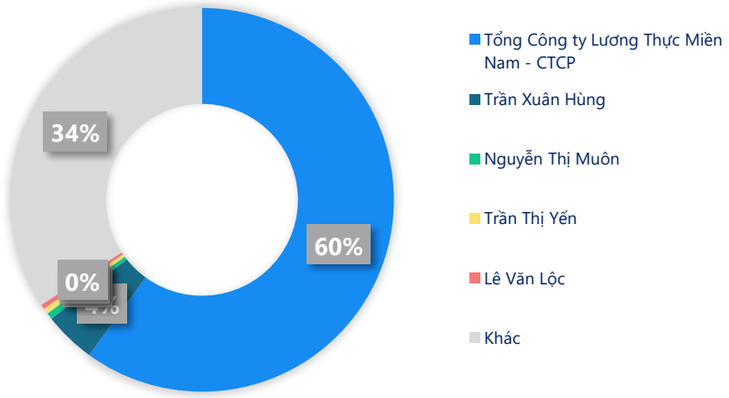
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



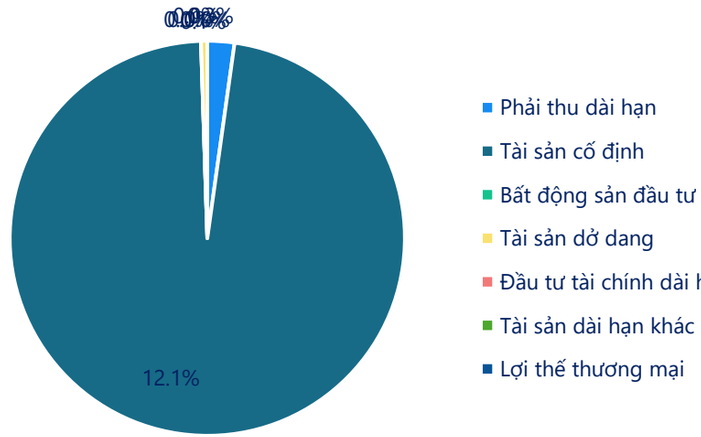
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

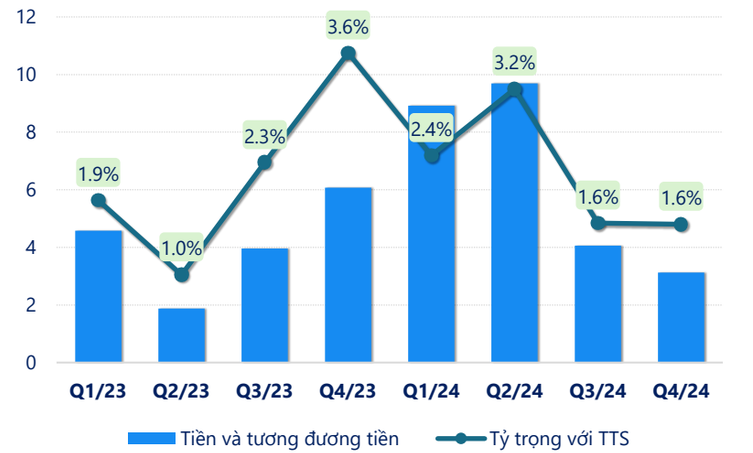


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

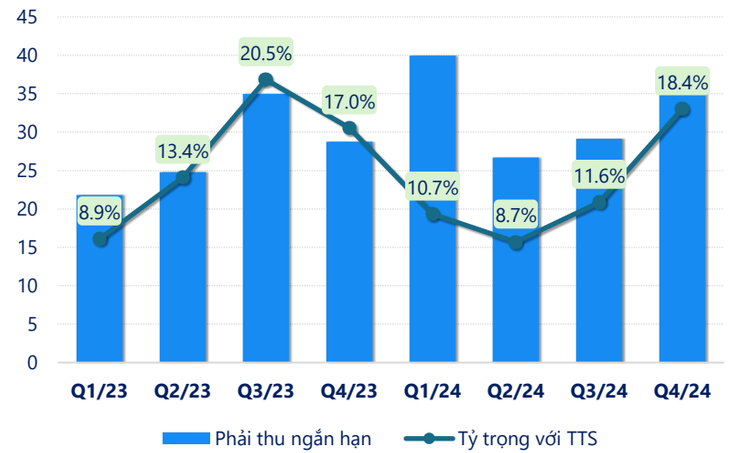
CTCP Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (HNX: MCF)

Tiền và tương đương tiền



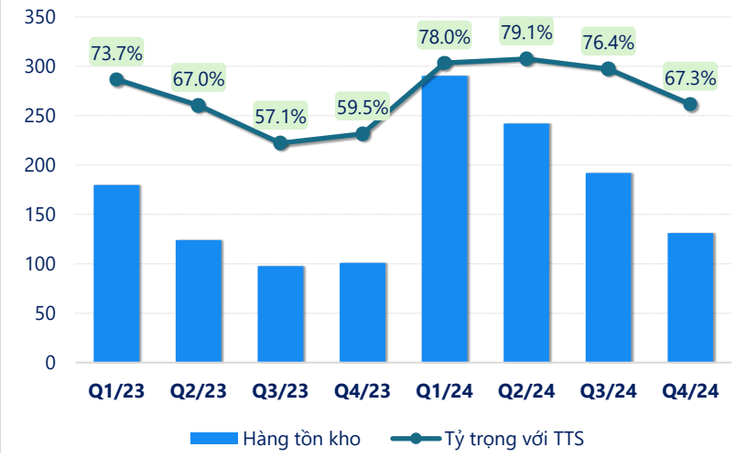
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



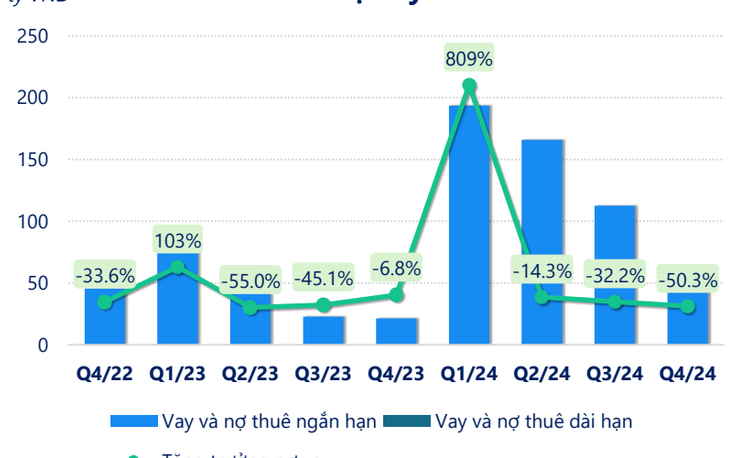
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



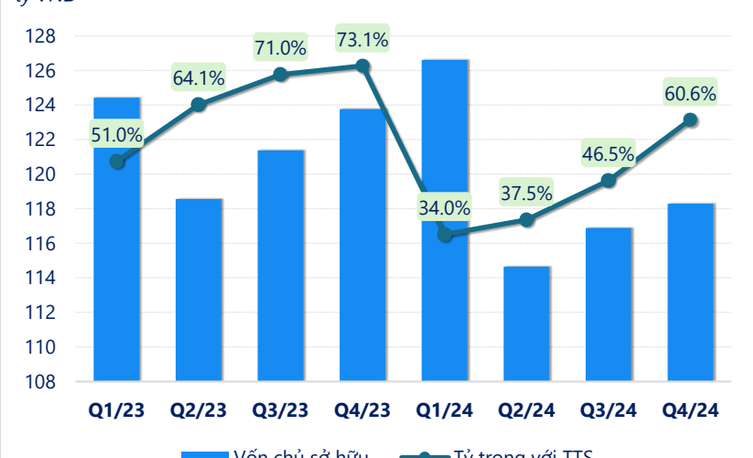
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

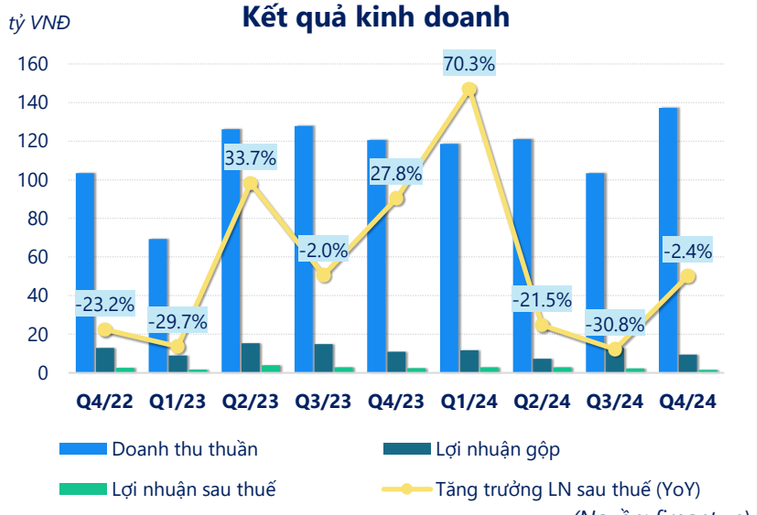
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

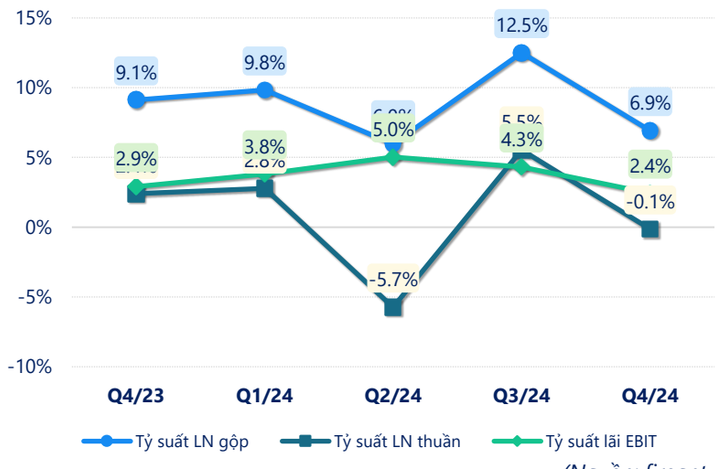
CTCP Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (HNX: MCF)

Kết quả kinh doanh



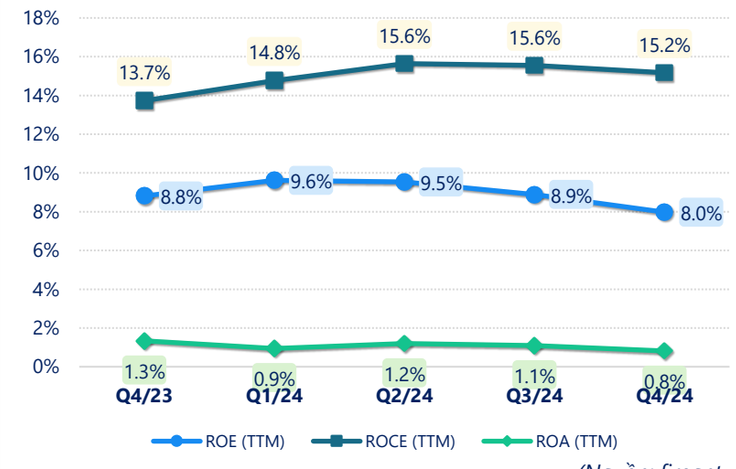
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



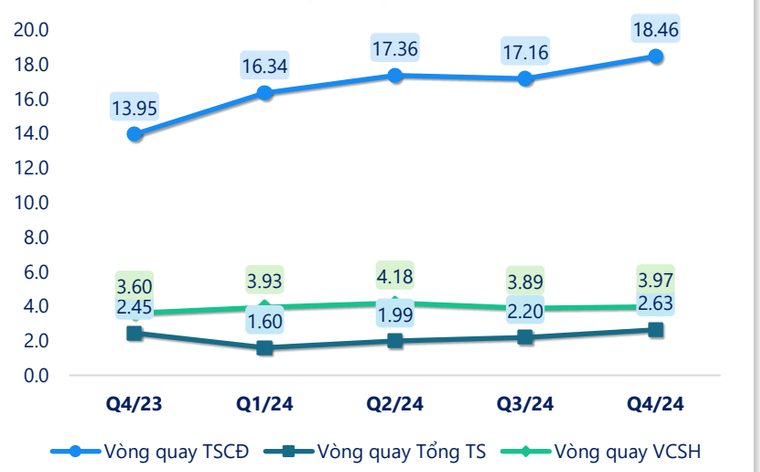
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



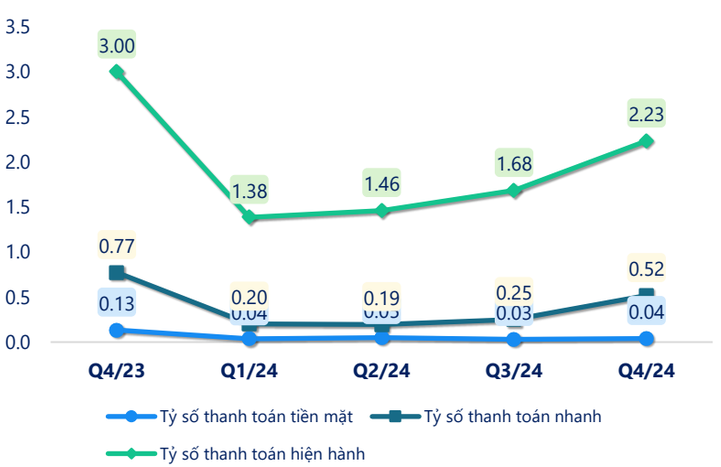
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



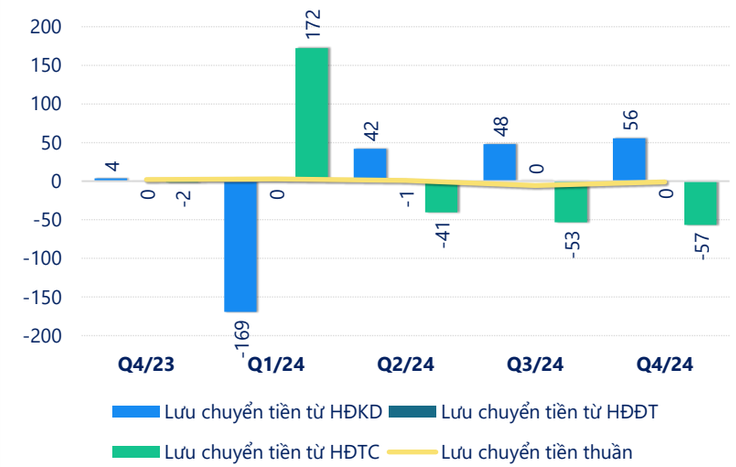
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (HNX: MCF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**195**	**169**	**15.2%**
Tài sản ngắn hạn	171	136	25.8%
Tiền và tương đương tiền	3.13	6.07	-48.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	35.8	28.7	24.6%
Hàng tồn kho	131	101	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.18	256%
Tài sản dài hạn	**24.2**	**33.5**	**-27.6%**
Phải thu dài hạn	0.54	0.39	38.9%
Tài sản cố định	23.6	28.4	-17.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	4.69	-97.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	76.8	45.6	68.6%
Nợ ngắn hạn	**76.6**	**45.3**	**69.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.9	21.3	163%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	7.84	64.8%
Nợ dài hạn	0.27	0.27	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**118**	**124**	**-4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**118**	**124**	**-4.4%**
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	121	119	121	103	137
Giá vốn hàng bán	110	107	114	90.5	128
Lợi nhuận gộp	11.0	11.7	7.23	12.9	9.49
Doanh thu HĐTC	0.27	0.16	0.33	0.07	0.44
Chi phí TC	0.39	0.91	2.32	1.73	1.03
Chi phí lãi vay	0.23	0.88	2.32	1.65	1.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.97	3.24	2.89	2.48	4.07
Chi phí QLDN	4.00	4.34	9.28	3.05	5.01
LN thuần từ HĐKD	2.90	3.31	-6.93	5.72	-0.18
Lợi nhuận khác	0.37	0.34	10.7	-2.92	2.49
LN trước thuế	3.27	3.65	3.76	2.80	2.31
Lợi nhuận sau thuế	2.43	2.92	2.93	2.31	1.49
LNST của CĐ cty mẹ	2.43	2.92	2.93	2.31	1.49

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.77	-169	41.9	47.8	55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.11	-0.09	-0.58	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	172	-40.5	-53.5	-56.5
Tiền đầu kỳ	3.95	6.07	8.91	9.69	4.06
Lưu chuyển tiền thuần	**2.11**	**2.84**	**0.78**	**-5.63**	**-0.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.07	8.91	9.69	4.06	3.13

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic